

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI
KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC
DÙNG CHO VIỆT NAM

Trường ĐHNN-ĐHQGHN

Ngày thi: 20 và 21/7/2019 tại Trường ĐHNN-ĐHQGHN

(Kèm theo Quyết định số 1812/QĐ-ĐHNN ngày 07 tháng 08 năm 2019)

STT	Số Báo danh	Mã số SV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	141024	18041444	Nguyễn Thị Thùy Dung	23.09.2000	Nữ	Khoa Hàn	5,0	4,0	4,5	4,0	4,38	4,5	3	B1
2	141028	17040928	Bùi Thị Giang	13.04.1999	Nữ	Khoa Trung	6,0	3,5	6,0	5,5	5,25	5,5	3	B1
3	141056	17040887	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	20.09.1999	Nữ	Khoa Trung	5,5	4,5	7,0	5,5	5,63	5,5	3	B1
4	141074	17040977	Nguyễn Phương Linh	04.03.1999	Nữ	Khoa Trung	5,0	4,5	7,0	5,5	5,50	5,5	3	B1
5	141089	17041313	Lâm Thị Mi	07.01.1999	Nữ	Khoa Hàn	4,5	4,0	6,0	5,0	4,88	5,0	3	B1
6	141091	16042718	Phạm Thị Mơ	03.09.1997	Nữ	Khoa Trung	5,0	5,0	6,5	4,0	5,13	5,0	3	B1
7	141144	15041764	Lê Thúy Tình	15.11.1997	Nữ	Khoa Trung	6,0	3,0	5,0	2,5	4,13	4,0	3	B1
8	141154	18041292	Nguyễn Đoan Trang	03.07.2000	Nữ	Khoa Nhật	6,0	5,0	5,5	4,0	5,13	5,0	3	B1
9	141168	15041801	Nguyễn Thị Vân	20.07.1996	Nữ	Khoa Nhật	5,5	3,5	5,5	4,5	4,75	5,0	3	B1
10	141004	16040838	Dương Châu Anh	03.11.1998	Nữ	Khoa Pháp	7,0	8,0	7,0	8,0	7,50	7,5	4	B2
11	141013	15044335	Ngô Linh Chi	01.03.1997	Nữ	Khoa Nga	5,5	7,0	6,5	7,0	6,50	6,5	4	B2

STT	Số Báo danh	Mã số SV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
12	141014	17040978	Nguyễn Khánh Chi	09.10.1999	Nữ	Khoa Trung	5,0	5,5	7,0	5,5	5,75	6,0	4	B2
13	141027	16041680	Bùi Ngân Giang	06.12.1998	Nữ	Khoa Nhật	6,5	6,5	7,0	5,5	6,38	6,5	4	B2
14	141032	16042676	Nguyễn Khánh Hà	06.06.1998	Nữ	Khoa Trung	6,5	8,5	7,5	7,0	7,38	7,5	4	B2
15	141034	16042677	Nguyễn Vũ Thanh Hà	02.12.1998	Nữ	Khoa Trung	7,5	9,5	6,5	7,5	7,75	8,0	4	B2
16	141037	18041251	Đặng Thị Thu Hải	30.06.2000	Nữ	Khoa Nhật	7,0	8,5	6,5	7,5	7,38	7,5	4	B2
17	141051	16041710	Trần Lan Hương	16.05.1998	Nữ	Khoa Nhật	7,0	4,0	6,5	6,5	6,00	6,0	4	B2
18	141076	15042730	Nguyễn Thị Mỹ Linh	27.04.1997	Nữ	Khoa Pháp	7,0	8,0	8,0	8,0	7,75	8,0	4	B2
19	141077	16040905	Nguyễn Thùy Linh	09.03.1998	Nữ	Khoa Pháp	6,0	7,0	8,0	6,0	6,75	7,0	4	B2
20	141078	17041327	Phạm Thị Hải Linh	14.02.1999	Nữ	Khoa Hàn	7,0	8,5	8,5	8,5	8,13	8,0	4	B2
21	141090	16041432	Đình Nhật Minh	19.07.1998	Nam	Khoa Đức	6,5	8,0	7,0	8,0	7,38	7,5	4	B2
22	141100	15043467	Phạm Thị Ngọc	18.11.1996	Nữ	Khoa Nhật	6,5	4,5	7,5	6,0	6,13	6,0	4	B2
23	141121	17040909	Lý Khánh Quỳnh	12.04.1999	Nữ	Khoa Trung	6,0	5,0	7,0	6,0	6,00	6,0	4	B2
24	141137	17040865	Nguyễn Thị Xuân Thi	31.01.1999	Nữ	Khoa Trung	7,5	8,5	7,5	8,0	7,88	8,0	4	B2
25	141140	16040968	Vũ Thị Thanh Thương	10.09.1998	Nữ	Khoa Pháp	6,0	8,0	5,5	8,5	7,00	7,0	4	B2
26	141142	15043741	Nhâm Thu Thủy	22.07.1997	Nữ	Khoa Hàn	7,0	8,0	7,0	8,0	7,50	7,5	4	B2
27	141143	16040976	Đào Mạnh Tiến	27.11.1998	Nam	Khoa Pháp	7,5	8,5	7,5	7,5	7,75	8,0	4	B2
28	141151	16041706	Đỗ Thu Trang	28.02.1998	Nữ	Khoa Nhật	5,5	7,0	7,5	6,0	6,50	6,5	4	B2
29	141160	15042956	Nguyễn Cẩm Tú	08.01.1997	Nữ	Khoa Hàn	7,0	8,5	7,0	8,0	7,63	7,5	4	B2

STT	Số Báo danh	Mã số SV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
30	141164	15043158	Lê Tố Uyên	21.09.1997	Nữ	Khoa Nhật	7,0	8,0	7,5	6,0	7,13	7,0	4	B2
31	141179	18041299	Nguyễn Thị Hoàng Yến	29.11.2000	Nữ	Khoa Nhật	7,0	9,5	7,0	8,5	8,00	8,0	4	B2
32	141118	15042141	Trần Nhật Quang	10.11.1997	Nam	Khoa Đức	7,5	9,5	8,5	9,0	8,63	8,5	5	C1

Tổng số thí sinh dự thi: 32

Đạt C1 1

Đạt B2 22

Đạt B1 9

STT	Số Báo danh	Mã số SV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						

Kg thi

33	141017	13040093	Nguyễn Quốc	Chung	28.12.1991	Nam	Khoa Trung								
----	--------	----------	-------------	-------	------------	-----	------------	--	--	--	--	--	--	--	--